SAO Y; HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN MAI SƠN;
Thời gian ký: 2024-12-19T17:11:53+07:00

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **HUYỆN MAI SƠN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 47/NQ-HĐND	*Mai Sơn, ngày 16 tháng 12 năm 2024*

NGHỊ QUYẾT
Về dự toán thu, chi ngân sách địa phương huyện Mai Sơn năm 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN MAI SƠN
KHOÁ XXI, KỲ HỌP THỨ CHÍN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/ 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước; Nghị định 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 425/NQ-HĐND ngày 05/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025; Nghị quyết số 426/NQ-HĐND ngày 05/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phân bổ dự toán chi ngân sách cấp tỉnh và mức bổ sung cân đối ngân sách cho các huyện, thành phố năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 2668/QĐ-UBND ngày 10/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2025;

Xét đề nghị của UBND huyện tại Tờ trình số 416/TTr-UBND ngày 12/12/2024; Báo cáo thẩm tra số 102/BC-KTXH ngày 10/12/2024 của Ban Kinh tế - xã hội HĐND huyện và tổng hợp ý kiến thảo luận tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Dự toán thu, chi ngân sách địa phương huyện Mai Sơn năm 2025 như sau:

I. TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025: 1.334.432,0 triệu đồng

1. Thu từ các sắc thuế: 159.500,0 triệu đồng

Trong đó:

Thu điều tiết ngân sách tỉnh: 15.076,0 triệu đồng

Thu điều tiết ngân sách huyện: 144.424,0 triệu đồng

2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh: 1.174.932,0 triệu đồng

II. TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025: 1.319.356,0 triệu đồng

1. Chi đầu tư phát triển: 56.840,0 triệu đồng

- Chi từ nguồn xây dựng cơ bản tập trung: 19.040,0 triệu đồng
- Chi từ nguồn thu cấp quyền sử dụng đất: 37.800,0 triệu đồng

2. Chi thường xuyên: 1.186.922,0 triệu đồng

- Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo: 774.024,0 triệu đồng
- Chi sự nghiệp Y tế: 46.373,0 triệu đồng
- Sự nghiệp kinh tế: 38.667,0 triệu đồng
- Chi sự nghiệp văn hoá, thông tin, thể thao: 9.241,0 triệu đồng
- Chi đảm bảo xã hội: 61.490,0 triệu đồng
- Chi quản lý hành chính: 217.362,0 triệu đồng
- Chi an ninh - quốc phòng và đối ngoại 36.619,0 triệu đồng
- Chi khác ngân sách: 1.446,0 triệu đồng
- Ngân sách tỉnh hỗ trợ đối ứng CTMTQG: 1.700,0 triệu đồng

3. Dự phòng ngân sách: 25.664,0 triệu đồng

4. Chi các chương trình mục tiêu: 49.930,0 triệu đồng

III. CÁC KHOẢN THU, CHI QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH

1. Các khoản thu quản lý qua ngân sách: 5.685,0 triệu đồng
2. Các khoản chi quản lý qua ngân sách: 5.685,0 triệu đồng

(có các biểu mẫu kèm theo)

IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN HIỆU QUẢ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2025

1. Thu ngân sách

- Dự toán thu Ngân sách Nhà nước năm 2025, xây dựng theo đúng quy định của Luật Ngân sách Nhà nước, chỉ đạo của Chính phủ, hướng dẫn của Bộ Tài chính, của UBND tỉnh và các Sở, ngành của tỉnh, đảm bảo đúng chính sách, chế độ hiện hành và sát với phát sinh của nền kinh tế; tổng hợp đầy đủ các khoản thu từ thuế,

phí, lệ phí và các khoản thu khác vào Ngân sách Nhà nước; trên cơ sở đánh giá sát khả năng thực hiện năm 2024, các yếu tố khác ảnh hưởng đến nguồn thu, căn cứ các chính sách, pháp luật về thu ngân sách; dự báo mức tăng trưởng kinh tế của từng ngành, từng lĩnh vực, tình hình sản xuất kinh doanh của người nộp thuế trên địa bàn; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thuế, chống thất thu thuế; ngăn chặn các hành vi buôn lậu, gian lận thương mại, sản xuất, kinh doanh hàng giả; tích cực đôn đốc thu nợ thuế và áp dụng các biện pháp cưỡng chế thuế theo quy định, hạn chế nợ mới phát sinh, thu hồi kịp thời số tiền thuế, tiền phạt.

- Đảm bảo nguyên tắc: Thu đúng, thu đủ, kịp thời và sát với nguồn thu phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh; tăng thu từ tiền sử dụng đất, thu triệt để các khoản thu mới phát sinh; căn cứ tình hình thực tế có mức giao dự toán thu pháp lệnh cao hơn chỉ tiêu HĐND, UBND tỉnh giao, phần tăng thu ngân sách so với dự toán HĐND tỉnh giao, sử dụng theo quy định tại Khoản 2, Điều 59, Luật Ngân sách Nhà nước; dự toán giao thu ngân sách trên địa bàn năm 2025 trình HĐND huyện giao trên cơ sở HĐND tỉnh giao. Ngoài ra UBND huyện giao nhiệm vụ thu sự nghiệp theo quy định của pháp luật cho các đơn vị sự nghiệp theo phân cấp.

2. Chi ngân sách

- Thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước, Luật đầu tư công và các văn bản hướng dẫn thi hành luật Ngân sách Nhà nước, Luật đầu tư công, Nghị quyết của HĐND tỉnh về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ chi thường xuyên Ngân sách địa phương năm 2025; tiêu chuẩn, định mức chi tiêu được cấp có thẩm quyền ban hành.

- Bố trí dự toán chi đầu tư phát triển năm 2025 phải đảm bảo thực hiện các mục tiêu và định hướng phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025, phù hợp với Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025, Kế hoạch tài chính 5 năm 2021-2025; thực hiện theo các quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước.

- Điều hành quyết liệt, quản lý thu, chi Ngân sách nhà nước năm 2025 tích cực, chủ động chặt chẽ; đúng quy định, chống lãng phí; nâng cao hiệu quả sử dụng Ngân sách nhà nước, theo dõi sát diễn biến tình hình để có giải pháp phù hợp phấn đấu hoàn thành dự toán được giao. Thực hiện rà soát, sắp xếp các nhiệm vụ chi thường xuyên; tiết kiệm triệt để ngay từ khâu phân bổ dự toán và trong quá trình thực hiện; cắt giảm tối đa và công khai các khoản chi khánh tiết, hội nghị, hội thảo, lễ hội, động thổ, khởi công, khánh thành công trình.

- Chi thường xuyên trên cơ sở dự toán được bố trí đúng định mức, nguyên tắc, tiêu chí, tỷ lệ tiết kiệm đảm bảo yêu cầu tăng tự chủ, tinh giản biên chế và tạo nguồn cải cách tiền lương, đảm bảo thực hiện tốt nhiệm vụ chính trị, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội và dự toán được cấp trên giao.

- Tiếp tục quán triệt triệt để tiết kiệm, chống lãng phí, phù hợp khả năng cân đối nguồn lực ngay từ khâu xác định nhiệm vụ trọng tâm cần thực hiện năm 2025 và kế hoạch tài chính - ngân sách địa phương 2024-2026. Xây dựng và triển khai dự toán ngân sách gắn với định hướng phát triển, đảm bảo tính bền vững.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra hoạt động tài chính của UBND các xã, thị trấn, các đơn vị dự toán; quan tâm thực hiện công tác tự kiểm tra, công tác giám sát cộng đồng của nhân dân nhằm nâng cao trách nhiệm của các cấp ngân sách, chủ tài khoản các đơn vị dự toán trong công tác quản lý, điều hành ngân sách và thực hiện các dự án đầu tư xây dựng.

- Đẩy mạnh thực hiện Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị và trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, phòng chống tham nhũng.

- Các cơ quan, đơn vị, các xã, thị trấn chỉ đạo điều hành quyết liệt, quản lý thu, chi Ngân sách nhà nước năm 2025 tích cực, chủ động, chặt chẽ; đúng quy định, chống lãng phí; nâng cao hiệu quả sử dụng Ngân sách nhà nước, theo dõi sát diễn biến tình hình để có giải pháp phù hợp phấn đấu hoàn thành dự toán được giao.

- Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn thực hiện nghiêm kỷ luật tài chính, Ngân sách nhà nước. Hạn chế tối đa việc đề xuất ứng trước dự toán, rà soát, quản lý chặt chẽ các khoản chi chuyển nguồn, dự toán trong năm. Xử lý nghiêm minh, đúng quy định của pháp luật đối với các hành vi tham nhũng, lãng phí trong sử dụng Ngân sách nhà nước và tài sản công. Siết chặt kỷ luật tài chính ngân sách; quản lý chặt chẽ các khoản chi Ngân sách Nhà nước theo đúng dự toán được giao, giải ngân vốn trong phạm vi kế hoạch trong hạn mức được giao.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Uỷ ban nhân dân huyện tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban Hội đồng nhân dân huyện, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân huyện và các vị đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Mai Sơn khoá XXI, Kỳ họp thứ chín thông qua ngày 16 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh;
- Các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Thường trực huyện uỷ;
- Thường trực HĐND huyện;
- Lãnh đạo UBND huyện;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- Các vị Đại biểu HĐND huyện;
- Các phòng, ban, đơn vị, đoàn thể của huyện;
- Đảng ủy, HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Cổng thông tin điện tử huyện;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN MAI SƠN T. SƠN LA

Nguyễn Việt Cường

Biểu mẫu số 15

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 16/12/2024 của HĐND huyện Mai Sơn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	**TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**1.094.887,0**	**1.345.767,2**	**1.319.356,0**	**224.469,0**	**120,5**
I	**Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp**	**133.926,0**	**118.516,9**	**144.424,0**	**10.498,0**	**107,8**
-	Thu ngân sách địa phương hưởng 100%	88.500,0	97.078,9	99.450,0	10.950,0	112,4
-	Thu ngân sách địa phương hưởng từ các khoản thu phân chia	45.426,0	21.438,0	44.974,0	(452,0)	99,0
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**955.961,0**	**1.070.625,0**	**1.174.932,0**	**218.971,0**	**122,9**
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	839.437,0	839.437,0	1.125.002,0	285.565,0	134,0
2	Thu bổ sung có mục tiêu	116.524,0	231.188,0	49.930,0	(66.594,0)	42,8
III	**Thu kết dư**		**5.446,1**		-	
IV	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**		**150.354,8**		-	
V	**Thu đóng góp, ủng hộ**		**824,5**		-	
IV	**Thu Chuyển nguồn cải cách tiền lương ngân sách huyện còn dư năm 2023 sang năm 2024**	**5.000,0**				
B	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**1.094.887,0**	**1.345.767,2**	**1.319.356,0**	**224.469,0**	**120,5**
I	**Tổng chi cân đối ngân sách địa phương**	**978.363,0**	**1.131.580,1**	**1.269.426,0**	**291.063,0**	**129,8**
1	Chi đầu tư phát triển (1)	58.570,0	72.497,8	56.840,0	(1.730,0)	97,0
2	Chi thường xuyên	900.226,0	1.020.654,6	1.186.922,0	286.696,0	131,8
3	Dự phòng ngân sách	19.567,0	19.567,0	25.664,0	6.097,0	131,2
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		18.860,7		-	
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**116.524,0**	**119.835,6**	**49.930,0**	**(66.594,0)**	
1	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**115.524,0**	**118.835,6**	**49.930,0**	**(65.594,0)**	
	- Chi chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	13.519,0	*6.200,3*		**(13.519,0)**	
	- Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	20.820,0	*35.579,7*	26.095,0	5.275,0	
	- Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	81.185,0	77.055,6	23.835,0	(57.350,0)	
2	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**1.000,0**	**1.000,0**	**-**	**(1.000,0)**	
	- Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững (Vốn sự nghiệp)	1.000,0	1.000,0			
III	**Chi chuyển nguồn ngân sách**		**94.351,5**			

Biểu mẫu số 16

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 16/12/2024 của HĐND huyện Mai Sơn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2024		Tỉnh giao	Dự toán năm 2025		So sánh (%)	
		Tổng thu ngân sách nhà nước	Thu ngân sách địa phương		Tổng thu ngân sách nhà nước	Thu ngân sách địa phương	Tổng thu ngân sách nhà nước	Thu ngân sách địa phương
A	B	1	2	1	2	3	4=2/1	5=3/2
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	**1.360.368,1**	**1.345.767,1**	**1.334.432,0**	**1.334.432,0**	**1.319.356,0**	**98,1**	**98,0**
A	**Thu cân đối ngân sách**	**1.203.742,8**	**1.189.141,9**	**1.334.432,0**	**1.334.432,0**	**1.319.356,0**	**110,9**	**111,0**
I	**Thu nội địa**	**133.117,80**	**118.516,9**	**159.500,0**	**159.500,0**	**144.424,0**	**119,8**	**121,9**
1	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	165,0	82,5	170,0	170,0	170,0	103,0	206,1
2	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	59.331,0	59.331,0	56.380,0	56.380,0	56.380,0	95,0	95,0
3	Thuế thu nhập cá nhân	5.619,0	5.506,6	5.000,0	5.000,0	5.000,0	89,0	90,8
4	Thuế bảo vệ môi trường							
-	*Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước*							
-	*Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu*							
5	Lệ phí trước bạ	21.101,0	21.101,0	20.000,0	20.000,0	20.000,0	94,8	94,8
6	Thu phí, lệ phí	6.865,0	5.423,4	6.000,0	6.000,0	6.000,0	87,4	110,6
7	Thuế sử dụng đất nông nghiệp							
8	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	73,0	73,0	50,0	50,0	50,0	68,5	68,5
9	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	8.077,0	8.077,0	11.000,0	11.000,0	11.000,0	136,2	136,2
10	Thu tiền sử dụng đất	14.198,8	12.778,9	42.000,0	42.000,0	37.800,0	295,8	295,8
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	5.290,0	1.639,9	6.550,0	6.550,0	4.674,0	123,8	285,0
12	Thu khác ngân sách	11.446,0	3.551,6	11.500,0	11.500,0	2.500,0	100,5	70,4
13	Thu từ đất công ích, hoa lợi công sản	952,0	952,0	850,0	850,0	850,0	89,3	
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**1.070.625,0**	**1.070.625,0**	**1.174.932,0**	**1.174.932,0**	**1.174.932,0**	**109,7**	**109,7**
B	**Thu viện trợ**							
C	**Thu Chuyển nguồn**	**150.354,7**	**150.354,7**					
D	**Thu kết dư**	**5.446,1**	**5.446,1**					
E	**Thu đóng góp ủng hộ**	**824,5**	**824,5**					

Biểu mẫu số 17

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 16/12/2024 của HĐND huyện Mai Sơn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Dự toán năm 2025	Trong đó		So sánh	
				Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5=2-1	6=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**1.094.887,0**	**1.319.356,0**	**1.122.620,29**	**196.735,71**	**224.469**	**120,5**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**978.363,0**	**1.269.426,0**	**1.073.323,80**	**196.102,20**	**291.063**	**129,8**
I	**Chi đầu tư phát triển (1)**	58.570,0	56.840,0	56.840,00		(1.730)	97,0
1	Chi đầu tư cho các dự án	58.570,0	56.840,0	56.840,00		(1.730)	97,0
	- Chi đầu tư XDCB tập trung	19.070,0	19.040,0	19.040,00		(30)	99,8
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	35.550,0	37.800,0	37.800,00		2.250	106,3
	+ Kinh phí công tác rà soát, quy hoạch	-	-			-	
	+ Kinh phí công tác rà soát, quy hoạch	-	-			-	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	-	-			-	
	- Chi các nội dung khác (lập kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch, xác định giá đất, tổ chức bán đấu giá….)	3.950,0	-				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật					-	
3	Chi chương trình mục tiêu quốc gia					-	
II	**Chi thường xuyên**	**900.226,0**	**1.186.922,0**	**994.799,80**	**192.122,20**	**286.696**	**131,8**
1	**Sự nghiệp giáo dục và đào tạo**	**601.569,0**	**774.024,0**	**773.529,00**	**495,00**	**172.455**	**128,7**
1.1	**Chi sự nghiệp Giáo dục**	**598.896,0**	**771.496,2**	**771.001,20**	**495,00**	**172.600**	**128,8**
	- Kinh phí hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ	7.006,7	6.292,00	6.292,00		(715)	89,8
	- Kinh phí thực hiện chính sách học sinh bán trú, hỗ trợ gạo theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ	28.994,0	35.366,00	35.366,00		6.372	122,0
	- Kinh phí thực hiện chính sách khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BLĐTBXH - BYT-BTC-BGDĐT của Bộ Tài chính, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Bộ Giáo dục và Đào tạo	3.336,4	9.354,96	9.354,96		6.019	280,4
	- Kinh phí thực hiện Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	24.348,0	23.121,00	23.121,00		(1.227)	95,0
	- Kinh phí thực hiện Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ	54,0	105,00	105,00		51	194,4
	- Kinh phí thực hiện chính sách Khuyến học theo Nghị quyết số 124/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của HĐND tỉnh Sơn La	3.600,0	3.360,00	3.360,00		(240)	93,3
	- Kinh phí hỗ trợ học sinh qua sông, qua hồ theo Nghị quyết số 129/2015/NQ-HĐND ngày 10/12/2015 của HĐND tỉnh Sơn La	178,2	146,00	146,00		(32)	81,9
	- Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 140/2020/NQ-HĐND ngày 03/9/2020, Nghị quyết số 20/2016/NQ-HĐND ngày 14/11/2016 của HĐND tỉnh Sơn La	3.664,0	4.964,00	4.964,00		1.300	135,5
	- Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 61/2023/NQ-HĐND ngày 20/7/2023 của HĐND tỉnh Sơn La	650,0	374,16	374,16		(276)	57,6
	Kinh phí chi khác *(bao gồm: Hỗ trợ lương, phụ cấp... cho lao động hợp đồng;khen thưởng; kinh phí tập huấn, các hội thi, bồi dưỡng hè; kinh phí sửa chữa nhà lớp học, mua sắm trang thiết bị; kinh phí thực hiện Dề án xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030; kinh phí hỗ trợ chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ thông tin trong nghành giáo dục; Kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa, nâng cấp, mở rộng, xây mới... trường lớp học...*)		26.118,1	26.118,08		26.118	
	- Kinh phí bảo dưỡng, sửa chưa, nâng cấp, mở rộng, xây mới... trường lớp học		10.000,0	10.000,00			
	- Kinh phí hoạt động trung tâm học tập cộng đồng	495,0	495,0		495,00		100,0
	- Nguồn thực hiện cải cách tiền lương	4.000,0	-				-

	- Giảm trừ 10% số tiết kiệm chi để CCTL trong dự toán		5.000,0	5.000,00			
1.2	**Chi sự nghiệp đào tạo**	**2.673,0**	**2.527,8**	**2.527,80**	**-**	**(145,2)**	**94,6**
1.2.1	**Trung tâm chính trị huyện**	**2.553,5**	**2.527,8**	**2.527,80**		**(25,7)**	**99,0**
	- Kinh phí đào tạo lớp sơ cấp lý luận chính trị	100,0	100,0	50,00		-	100,0
	- Kinh phí đào tạo lớp Trung cấp Llý luận chính trị - hành chính	695,0	275,0	275,00		(420,0)	39,6
	- Nguồn thực hiện cải cách tiền lương	200,0	-			(200,0)	-
	- Giảm trừ 10% số tiết kiệm chi để CCTL trong dự toán		200,0	200,00			
1.2.2	**Ban chỉ huy Quân sự huyện**	**119,5**	**-**	**-**		**(119,5)**	
	- Kinh phí bồi dưỡng quốc phòng an ninh đối tượng 4	**119,5**	-			(119,5)	
2	**Chi sự nghiệp y tế**		**46.373,0**	**46.373,00**		**46.373**	
	- Kinh Phí thực hiện chính sách túi thuốc y tế bản; chính sách dân số; phụ cấp trực khám chữa bệnh; chương trình dân số phát triển; Kinh phí các chương trình khác;....		2.982,1	2.982,10			
	- Giảm trừ 10% số tiết kiệm chi để CCTL trong dự toán		300,0	300,00			
3	**Chi sự nghiệp kinh tế**	**39.000,0**	**38.667,0**	**35.238,00**	**3.429,00**	**(333)**	**99,1**
	- Chi sự nghiệp Nông - lâm nghiệp (bao gồm kinh phí Trung tâm dịch vụ nông nghiệp, kinh phí khuyến nông viên xã, bản)	3.449,0	4.306,0	4.306,00		857	
	- Nguồn thực hiện cải cách tiền lương	200,0				(200)	
	- Giảm trừ 10% số tiết kiệm chi để CCTL trong dự toán		200,0	200,00		200	
	- Kinh phí duy tu, bảo trì, sửa chữa các tuyến đường	6.479,0	6.479,0	5.265,00	1.214,00	-	
	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ công ích	8.491,0	10.970,0	10.970,00		2.479	
	- Kinh phí quản lý, sử dụng đất trồng lúa	1.651,0	-			(1.651)	
	- Kinh phí chi trả tiền điện chiếu sáng các đường ngõ tại bản, TK thuộc đô thị	426,0	285,0		285,00	(141)	
	- Công tác môi trường, mua sắm thiết bị chuyên dùng phục vụ công tác chuyên môn	561,7	500,0	500,00		(62)	
	- Thu gom rác theo chỉ thị 25/CT-TTg	770,0	780,0		780,00	10	
	- Diễn tập phòng chống bão lũ, PCCR	300,0	300,0		300,00	-	
	-Chi từ nguồn thu quỹ đất công ích	600,0	850,0		850,00		
	- Trụ sở các cơ quan Chính trị - Hành chính huyện Mai Sơn, chỉnh trang đô thị....		12.500,4	12.500,40			
4	**Chi sự nghiệp Văn hoá - thông tin, Thể dục - thể thao, Truyền thanh truyền hình**	**16.284,0**	**9.241,0**	**8.659,00**	**582,00**	**(7.043)**	**56,7**
	- Kinh phí hỗ trợ hoạt động đội văn nghệ bản, tiểu khu	582,0	582,0		582,00	-	
	- Nguồn thực hiện cải cách tiền lương	200,0				(200)	
	- Giảm trừ 10% số tiết kiệm chi để CCTL trong dự toán		200,0	200,00			
5	**Chi đảm bảo xã hội**	**48.810,0**	**61.490,0**	**54.161,50**	**7.328,50**	**12.680**	**126,0**
	- Kinh phí thực hiện trợ cấp hưu xã	3.993,8	4.402,8		4.402,84	409	110,2
	- Kinh phí phòng chống và kiểm soát ma tuý	345,8	531,3	531,30	360,00	186	
	- Kinh phí liên gia tự quản	824,2	808,7		808,70	(16)	98,1
	- KP thực hiện Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ	32.968,0	46.280,0	46.280,00		13.312	140,4
	- KP hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	3.368,6	3.209,7	3.209,67		(159)	95,3
	- KP phụ cấp cộng tác viên công tác xã hội	475,2	617,8		617,76	143	
	- Nguồn thực hiện cải cách tiền lương	1.600,0	-			(1.600)	
	- Giảm trừ 10% số tiết kiệm chi để CCTL trong dự toán		1.600,0	1.600,00		1.600	

6	**Chi quản lý hành chính**	**166.793,0**	**217.362,0**	**62.846,50**	**154.515,50**	**50.569**	**130,3**
a	Kinh phí huyện uỷ	12.513,2	15.642,6	15.642,60		3.129	125,0
	Tr.đó: - Nguồn thực hiện cải cách tiền lương	*150,0*	-			*(150)*	
	- Giảm trừ 10% số tiết kiệm chi để CCTL trong dự toán		170,0	*170,00*			
b	Chi quản lý nhà nước cấp huyện	30.076,2	31.043,9	31.043,90		968	
	- Sinh hoạt phí đại biểu HĐND huyện	293,8	381,9	381,89		88	130,0
	- Nguồn thực hiện cải cách tiền lương	4.591,0	-			(4.591)	
	- Giảm trừ 10% số tiết kiệm chi để CCTL trong dự toán		5.101,0	5.101,00			
c	Kinh phí Đoàn thể, Hội cấp huyện	6.342,0	8.519,6	8.519,60		2.178	134,3
	- Kinh phí giám sát cộng đồng theo Quyết định 80/QĐ-TTg	50,0	50,0	50,00		-	100,0
	- Kinh phí đại hội các đoàn thể	400,0	-			(400)	
	- Kinh phí thực hiện chế độ tiếp, thăm hỏi, chúc mừng đối với một số đối tượng do Uỷ ban MTTQ cấp huyện thực hiện theo Nghị quyết số 34/2017/NQ-HĐND	132,0	132,0	132,00		-	
	- Nguồn thực hiện cải cách tiền lương	220,0	-			(220)	
	- Giảm trừ 10% số tiết kiệm chi để cải cách tiền lương trong dự toán		250,0	250,00			
d	Các khoản chi thường xuyên cấp xã	114.950,5	150.805,0		150.805,00	35.855	
	Tr.đó: - Nguồn thực hiện cải cách tiền lương	*749,0*	-			*(749)*	
	- Giảm trừ 10% số tiết kiệm chi để cải cách tiền lương trong dự toán		749,0		749,00		
e	Kinh phí truyền hình trực tuyến 3 cấp	501,6	501,6	501,60		-	100,0
f	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 74/2018/NQ-HĐND ngày 04/4/2018 của HĐND tỉnh sơn La	2.409,5	2.410,5	50,00	2.360,50		
g	Kinh phí đại hội đảng các cấp		3.000,0	1.650,00	1.350,00		
7	**Chi An ninh - Quốc phòng và đối ngoại**	**24.560,0**	**36.619,0**	**10.846,80**	**25.772,20**	**12.059**	**149,1**
	- Kinh phí công tác biên giới; bảo vệ mốc giới	250,0	350,0	300,00	50,00	100	140,0
	- Kinh phí thực hiện Luật Dân quân tự vệ	11.143,5	10.512,7	7.600,00	2.912,70	(631)	94,3
	- Kinh phí chuyển hóa địa bàn trọng điểm, phức tạp về ANTT	370,0	-			(370)	
	- Kinh phí chuyển hóa địa bàn trọng điểm phức tạp về trật tự an toàn xã hội		170,0	170,00			
	- Phụ cấp đội trưởng, đội phó dân phòng	3.083,5	-				
	Nghị quyết số 83/2024/NQ-HĐND ngày 14/6/2024 của HĐND tỉnh Sơn La		18.013,0		18.013,00		
	- Phụ cấp đối với thôn (bản) đội trưởng, dân quân tự vệ, chức vụ thôn (bản) đối trưởng,...	4.522,3	4.796,5		4.796,50		
8	**Chi khác**	**1.510,0**	**1.446,0**	**1.446,00**		**(64)**	**95,8**
	Tr.đó: -Nguồn thực hiện cải cách tiền lương	860,0	-			(860)	
	- Kinh phí an toàn giao thông	250,0	-				
9	**Ngân sách tỉnh hỗ trợ đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia**	**1.700,0**	**1.700,0**	**1.700,00**			
10	**Giảm trừ 10% số tiết kiệm chi để CCTL trong dự toán**						
III	**Dự phòng ngân sách**	**19.567,0**	**25.664,0**	**21.684,00**	**3.980,00**	**6.097**	**131,2**
	- Dự phòng Ngân sách cấp huyện	16.597,0	21.684,0	21.684,00		5.087	130,7
	- Dự phòng Ngân sách cấp xã, thị trấn	2.970,0	3.980,0		3.980,00	1.010	134,0
IV	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	-	-			-	
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**116.524,0**	**49.930,0**	**49.296,49**	**633,51**	**(66.594)**	

1	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**115.524,0**	**49.930,0**	**49.296,49**	**633,51**	**(65.594)**	
	- Chi chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	13.519,0	-			(13.519)	
	- Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới	20.820,0	26.095,0	25.461,49	633,51	5.275	
	- Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	81.185,0	23.835,0	23.835,00		(57.350)	
2	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**1.000,0**	-	-			
	- Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững (Vốn sự nghiệp)	1.000,0	-				
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**						
D	**Ghi chi nguồn cấp quyền sử dụng đất**	-	-				